TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG E4M DÙNG CHỨA MCB, RCCB (ELCB), RCBO

E4M Flush Mounting Enclosures for MCB,RCCB (ELCB), RCBO

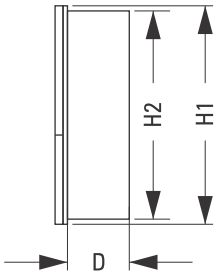

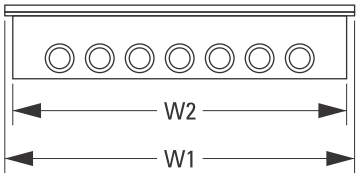

Loại / Số mô-đun		Rộng			Cao	
D = 76	D = 68	W1	W2 Đế nhựa	W2 Đế sắt	H1	H2
E4M2/4...	E4MS2/4...	150	125	130	250	230
E4M3/6...	E4MS3/6...	185	160	165	250	230
E4M4/8...	E4MS4/8...	220	195	200	250	230
E4M8/12...	E4MS8/12...	295	270	275	250	230
E4M14/18...	E4MS14/18...	400		380	250	230

Kiểu dáng Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
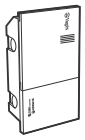	E4M 2/4TA	Tủ điện nắp che màu trắng, đế nhựa chứa 2-4 module 2-4 Module flush mounting enclosures with solid white door	152.000
	E4MS 2/4T	Tủ điện nắp che màu trắng, đế sắt chứa 2-4 module 2-4 Module flush mounting enclosures with solid white door - Metal base	-
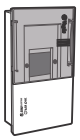	E4M 2/4LA	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế nhựa chứa 2-4 Module 2-4 Module flush mounting enclosures smoked transparent door	152.000
	E4MS 2/4L	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế sắt chứa 2-4 Module 2-4 Module flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base	-
	E4M 3/6TA	Tủ điện nắp che màu trắng, đế nhựa chứa 3-6 module 3-6 Module flush mounting enclosures with solid white door	197.600
	E4MS 3/6T	Tủ điện nắp che màu trắng, đế sắt chứa 3-6 module 3-6 Module flush mounting enclosures with solid white door - Metal base	-
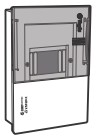	E4M 3/6LA	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế nhựa chứa 3-6 Module 3-6 Module flush mounting enclosures smoked transparent door	197.600
	E4MS 3/6L	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế sắt chứa 3-6 Module 3-6 Module flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base	-
	E4M 4/8TA	Tủ điện nắp che màu trắng, đế nhựa chứa 4-8 module 4-8 Module flush mounting enclosures with solid white door	299.000
	E4MS 4/8T	Tủ điện nắp che màu trắng, đế sắt chứa 4-8 module 4-8 Module flush mounting enclosures with solid white door - Metal base	-
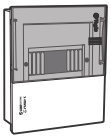	E4M 4/8LA	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế nhựa chứa 4-8 Module 4-8 Module flush mounting enclosures smoked transparent door	299.000
	E4MS 4/8L	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế sắt chứa 4-8 Module 4-8 Module flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base	-

Kiểu dáng Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E4M 8/12TA	Tủ điện nắp che màu trắng, đế nhựa chứa 8-12 module 8-12 Module flush mounting enclosures with solid white door	**345.800**
	E4MS 8/12T	Tủ điện nắp che màu trắng, đế sắt chứa 8-12 module 8-12 Module flush mounting enclosures with solid white door - Metal base	-
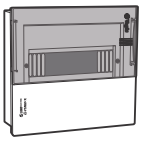	**E4M 8/12LA**	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế nhựa chứa 8-12 Module 8-12 Module flush mounting enclosures smoked transparent door	**345.800**
	E4MS 8/12L	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế sắt chứa 8-12 Module 8-12 Module flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base	-
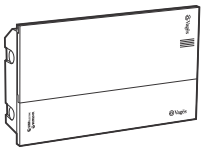	**E4M 14/18T**	Tủ điện nắp che màu trắng, đế sắt chứa 14/18 module 14/18 Module flush mounting enclosures with solid white door - Metal base	**806.000**
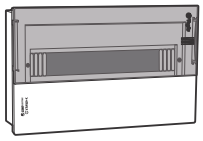	**E4M 14/18L**	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế sắt chứa 14-18 Module 14-18 Module flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base	**806.000**

TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG E4LB (ĐẾ SẮT) DÙNG CHỨA MCB, RCCB (ELCB), RCBO

E4LB Flush Mounting Enclosures for MCB,RCCB (ELCB), RCBO

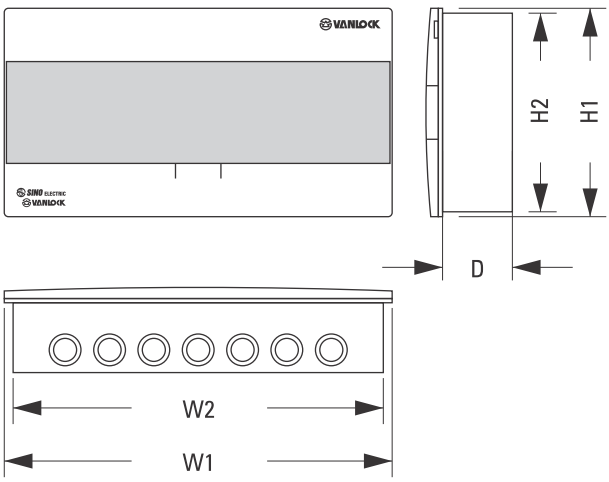

Loại	Rộng		Cao		Sâu
Số mô-đun	W1	W2	H1	H2	D
E4LBS3/6L	185	160	200	190	68
E4LBS5/9L	240	215	200	190	68
E4LBS8/12L	295	270	230	210	68
E4LB12/16L	365	340	230	210	76
E4LB16/24L	295	270	2 x 230	440	76
E4LB24/32L	365	340	2 x 230	440	76

Kiểu dáng Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
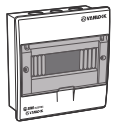	E4LBS 3/6L	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế sắt chứa 3-6 Module 3-6 Module flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base	-
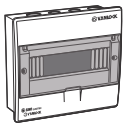	E4LBS 5/9L	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế sắt chứa 5-9 Module 5-9 Module flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base	-
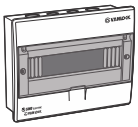	E4LBS 8/12L	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế sắt chứa 8-12 Module 8-12 Module flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base	-
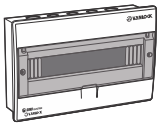	E4LB 12/16L	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế sắt chứa 12-16 Module 12-16 Module flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base	509.500
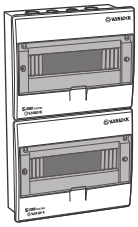	E4LB 16/24L	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế sắt chứa 16-24 Module 16-24 Module flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base	612.000
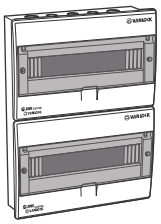	E4LB 24/32L	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế sắt chứa 24-32 Module 24-32 Module flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base	1.019.000

TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG E4MX (ĐẾ SẮT) DÙNG CHỨA MCB, RCCB (ELCB), RCBO

E4MX Flush Mounting Enclosures for MCB,RCCB (ELCB), RCBO

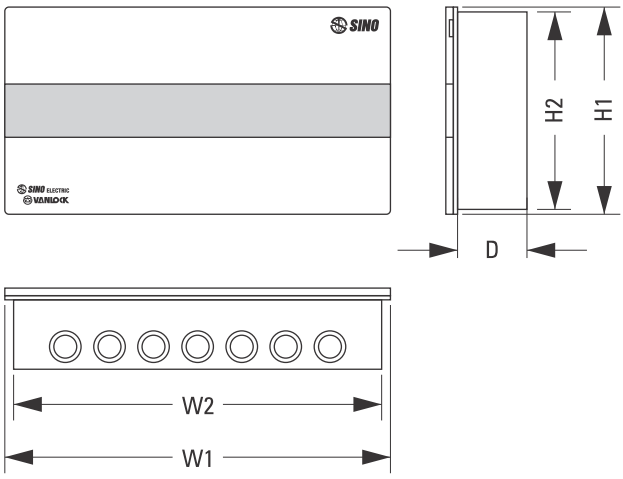

Loại	Rộng		Cao		Sâu
Số mô-đun	W1	W2	H1	H2	D
E4MXS3/6L	185	160	200	190	68
E4MXS5/9L	240	215	200	190	68
E4MXS8/12L	295	270	230	210	68
E4MX12/16L	365	340	230	210	76
E4MX16/24L	295	270	2 x 230	440	76
E4MX24/32L	365	340	2 x 230	440	76

Kiểu dáng Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E4MXS 3/6L	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế sắt chứa 3-6 Module 3-6 Module flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base	-
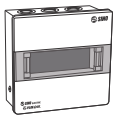	E4MXS 5/9L	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế sắt chứa 5-9 Module 5-9 Module flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base	-
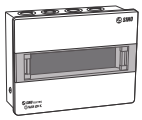	E4MXS 8/12L	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế sắt chứa 8-12 Module 8-12 Module flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base	-
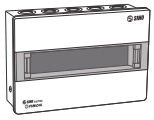	E4MX 12/16L	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế sắt chứa 12-16 Module 12-16 Module flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base	535.000
	E4MX 16/24L	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế sắt chứa 16-24 Module 16-24 Module flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base	642.600
	E4MX 24/32L	Tủ điện nắp che màu khói trong, đế sắt chứa 24-32 Module 24-32 Module flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base	1.070.000

TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG (MẶT NHỰA ABS, NẮP CHE POLYCARBONATE) DÙNG CHỨA MCB, RCCB (ELCB), RCBO

Flush Mounted Enclosures for MCB,RCCB (ELCB), RCBO

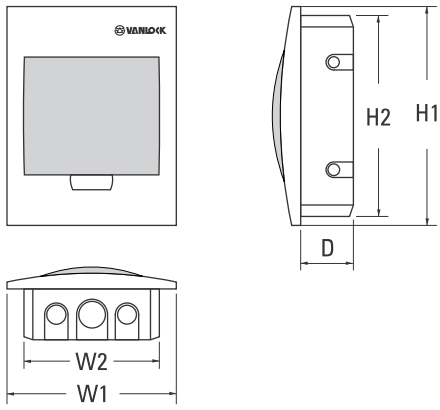

Loại	Rộng		Cao		Sâu
Số mô-đun	W1	W2	H1	H2	D
E4FC 2/4...	135	128	220	216	60
E4FC 3/6...	171	164	220	216	60
E4FC 4/8...	207	200	220	216	60
E4FC 8/12...	279	271	220	216	60

Kiểu dáng Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E4FC 2/4LA	Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 2-4 Module 2-4 Module Plastic Consumer Unit	117.000
	E4FC 2/4L	Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 2-4 Module 2-4 Module Plastic Consumer Unit - Metal Base	117.000
	E4FC 2/4SA	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa chứa 2-4 Module 2-4 Module Smooth Plastic Consumer Unit	117.000
	E4FC 2/4S	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 2-4 Module 2-4 Module Smooth Plastic Consumer Unit - Metal Base	117.000
	E4FC 3/6LA	Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 3-6 Module 3-6 Module Plastic Consumer Unit	152.000
	E4FC 3/6L	Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 3-6 Module 3-6 Module Plastic Consumer Unit - Metal Base	152.000
	E4FC 3/6SA	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa chứa 3-6 Module 3-6 Module Smooth Plastic Consumer Unit	152.000
	E4FC 3/6S	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 3-6 Module 3-6 Module Smooth Plastic Consumer Unit - Metal Base	152.000
	E4FC 4/8LA	Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 4-8 Module 4-8 Module Plastic Consumer Unit	230.000
	E4FC 4/8L	Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 4-8 Module 4-8 Module Plastic Consumer Unit - Metal Base	230.000
	E4FC 4/8SA	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa chứa 4-8 Module 4-8 Module Smooth Plastic Consumer Unit	230.000
	E4FC 4/8S	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 4-8 Module 4-8 Module Smooth Plastic Consumer Unit - Metal Base	230.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60439-1:2004; BS 5486-1:1990

Kiểu dáng Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E4FC 8/12LA	Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 8-12 Module 8-12 Module Plastic Consumer Unit	**266.000**
	E4FC 8/12L	Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 8-12 Module 8-12 Module Plastic Consumer Unit - Metal Base	**266.000**
	E4FC 8/12SA	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa chứa 8-12 Module 8-12 Module Smooth Plastic Consumer Unit	**266.000**
	E4FC 8/12S	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 8-12 Module 8-12 Module Smooth Plastic Consumer Unit - Metal Base	**266.000**
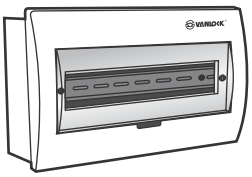	**E4FC 14/18L**	Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 14-18 Module 14-18 Module Plastic Consumer Unit - Metal Base	**620.000**

TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG VANLOCK DÙNG CHỨA MCB,RCCB(ELCB),RCBO

Flush Mounted Enclosures for MCB,RCCB(ELCB),RCBO

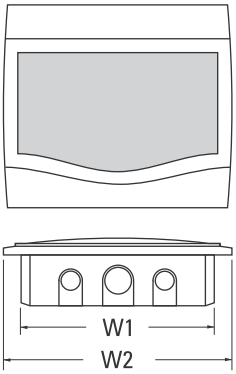

Loại	Rộng		Cao		Sâu
Số mô-đun	**W1**	**W2**	**H1**	**H2**	**D**
V4FC 2/4...	135	122	192	169	60
V4FC 5/8...	207	194	192	169	60
V4FC 9/12...	279	266	192	169	60

Kiểu dáng Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	V4FC 2/4LA	Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 2-4 Module 2-4 Module Plastic Consumer Unit	**94.000**
	V4FC 2/4SA	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa chứa 2-4 Module 2-4 Module Smooth Plastic Consumer Unit	**94.000**
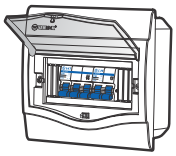	**V4FC 5/8LA**	Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 5-8 Module 5-8 Module Plastic Consumer Unit	**143.000**
	V4FC5/8SA	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa chứa 5-8 Module 5-8 Module Smooth Plastic Consumer Unit	**143.000**
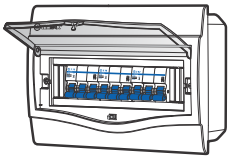	**V4FC9/12LA**	Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 9-12 Module 9-12 Module Plastic Consumer Unit	**177.000**
	V4FC9/12SA	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa chứa 9-12 Module 9-12 Module Smooth Plastic Consumer Unit	**177.000**

TỦ ĐIỆN VỎ KIM LOẠI CÓ NẮP BẢO HỘ PC - DÙNG CHỨA MCB, RCCB (ELCB), RCBO

Metal Consumer Units c/w Lid for MCB, RCCB(ELCB), RCBO

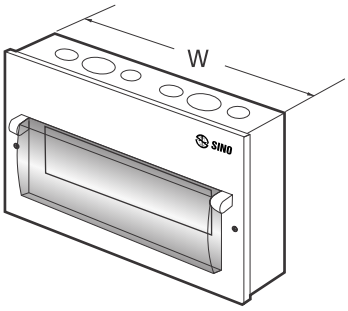

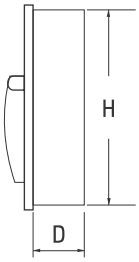

Loại	Rộng	Cao	Sâu
Số mô-đun	W	H	D
EM 2-3-4	191.6	119.6	65
EM 6	191.6	189.6	65
EM 9	191.6	252.6	65
EM 13-14	191.6	321.6	65
EM 18	381.6	281.6	65
EM 24	401.6	320.6	65
EM 26-28	381.6	338.6	65
EM 36	381.6	561.6	65
EM 48	401.6	639.6	65

Kiểu dáng Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
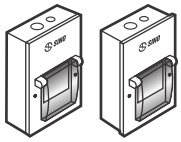 EM2-4PS EM2-4PL	EM2PL EM2PS	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2 Module- lắp chìm Tủ điện vỏ kim loại chứa 2 Module- lắp nổi	101.000
	EM3PL EM3PS	Tủ điện vỏ kim loại chứa 3 Module- lắp chìm Tủ điện vỏ kim loại chứa 3 Module- lắp nổi	101.000
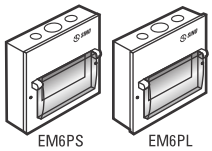 EM6PS EM6PL	EM4PL EM4PS	Tủ điện vỏ kim loại chứa 4 Module- lắp chìm Tủ điện vỏ kim loại chứa 4 Module- lắp nổi	101.000
	EM6PL EM6PS	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module- lắp chìm Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module- lắp nổi	159.000
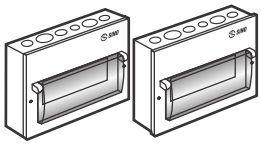 EM9-14PS EM9-14PL	EM9PL EM9PS	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module- lắp chìm Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module- lắp nổi	250.000
	EM13PL EM13PS	Tủ điện vỏ kim loại chứa 13 Module- lắp chìm Tủ điện vỏ kim loại chứa 13 Module- lắp nổi	313.000
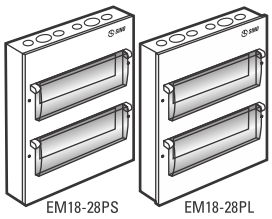 EM18-28PS EM18-28PL	EM14PL EM14PS	Tủ điện vỏ kim loại chứa 14 Module- lắp chìm Tủ điện vỏ kim loại chứa 14 Module- lắp nổi	343.000
	EM18PL EM18PS	Tủ điện vỏ kim loại chứa 18 Module- lắp chìm Tủ điện vỏ kim loại chứa 18 Module- lắp nổi	502.000
	EM24PL EM24PS	Tủ điện vỏ kim loại chứa 24 Module- lắp chìm Tủ điện vỏ kim loại chứa 24 Module- lắp nổi	741.000
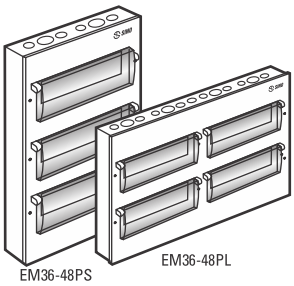 EM36-48PS EM36-48PL	EM26PL EM26PS	Tủ điện vỏ kim loại chứa 26 Module- lắp chìm Tủ điện vỏ kim loại chứa 26 Module- lắp nổi	862.000
	EM28PL EM28PS	Tủ điện vỏ kim loại chứa 28 Module- lắp chìm Tủ điện vỏ kim loại chứa 28 Module- lắp nổi	948.000
	EM36PL EM36PS	Tủ điện vỏ kim loại chứa 36 Module- lắp chìm Tủ điện vỏ kim loại chứa 36 Module- lắp nổi	1.047.000
	EM48PL EM48PS	Tủ điện vỏ kim loại chứa 48 Module- lắp chìm Tủ điện vỏ kim loại chứa 48 Module- lắp nổi	1.354.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60439-1:2004; BS 5486-1:1990

TỦ ĐIỆN VỎ KIM LOẠI
METAL ENCLOSURES

TỦ ĐIỆN VỎ KIM LOẠI CHỐNG THẤM NƯỚC (IP65/55)
Metal Enclosures (Ip65/55)

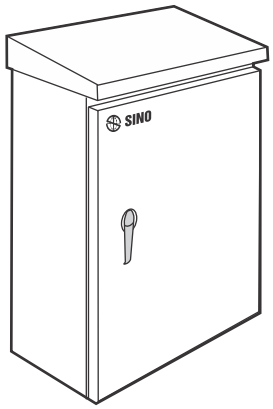

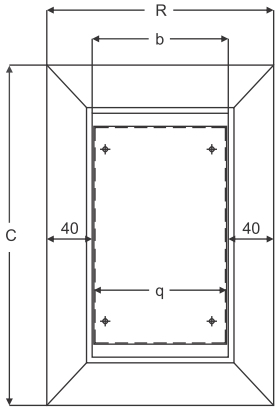

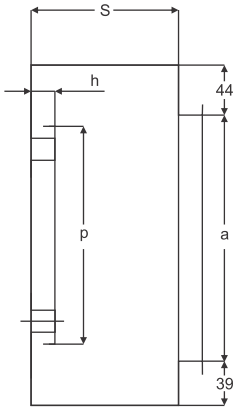

Mã số Cat.No	Kích thước tủ Dimension of Enclosure			Kích thước Panen Panel size			Kích thước miệng tủ Mouth size		Đơn giá (VNĐ) Unit price
	C	R	S	q	p	h	a	b	
CK0	300	200	130	117	192	21	215	120	**1.129.000**
CK1	350	250	150	150	224	21	265	170	**1.276.000**
CK2	400	250	130	166	260	21	295	170	**1.742.000**
CK3	450	300	130	200	322	21	365	220	**2.236.000**
CK4	450	300	180	200	322	21	365	220	**2.416.000**
CK5	450	350	130	250	322	21	365	270	**2.416.000**
CK6	450	350	180	250	322	21	365	270	**2.540.000**
CK7	500	350	180	250	372	21	415	270	**2.656.000**
CK8	550	400	180	300	422	21	465	320	**2.746.000**
CK9	600	450	180	350	472	21	515	370	**2.795.000**
CK10	700	500	200	400	574	21	615	420	**2.856.000**
CK11	800	500	180	400	672	21	715	420	**2.935.000**

Chú giải:

C: Chiều cao tủ (Height of Enclosure)
R: Chiều rộng tủ (Width of Enclosure)
S: Chiều sâu tủ (Depth of Enclosure)
q: Chiều rộng Panel (Width of Panel)
h: Chiều cao Panel (Height of Panel)
p: Chiều dài Panel (Length of Panel)
a: Chiều cao miệng tủ (Height of mouth)
b: Chiều rộng miệng tủ (Width of mouth)

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60439-1:2004; BS 5486-1:1990

TỦ ĐIỆN VỎ KIM LOẠI (LOẠI LẮP ÂM)
METAL ENCLOSURES (RECESSED TYPE)

TỦ ĐIỆN VỎ KIM LOẠI DÙNG CHỨA MCCB VÀ KHỞI ĐỘNG TỪ
Metal emclosures for MCCB & contactor

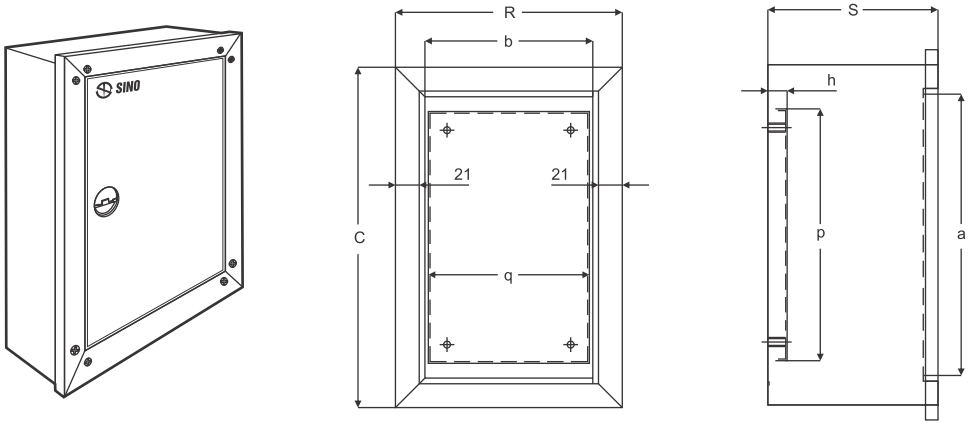

Mã số Cat.No	Kích thước tủ Dimension of Enclosure			Kích thước Panen Panel size			Kích thước miệng tủ Mouth size		Đơn giá (VNĐ) Unit price
	C	R	S	q	p	h	a	b	
CKR0	150	100	60	60	80	17	109.6	59.6	**180.000**
CKR1	200	150	80	70	110	17	139.6	79.6	**250.000**
CKR2	200	150	100	130	100	17	159.6	109.6	**320.000**
CKR3	300	200	150	142	222	17	248	148	**588.000**
CKR4	350	250	120	158	288	17	297.6	167.6	**592.000**
CKR5	400	250	150	192	302	17	328	198	**665.000**
CKR6	400	300	150	238	338	17	347.6	247.6	**650.000**
CKR7	450	300	150	242	372	17	398	298	**682.000**
CKR8	450	300	200	242	372	17	398	248	**988.000**
CKR9	450	350	150	292	372	17	398	248	**776.000**
CKR10	450	350	200	292	372	17	398	298	**1.128.000**
CKR11	500	350	200	292	422	17	448	298	**1.366.000**
CKR12	550	400	200	342	472	17	498	348	**1.852.000**
CKR13	600	450	200	392	522	17	548	398	**2.516.000**
CKR14	700	500	200	438	638	17	648	448	**2.640.000**
CKR15	800	500	200	442	722	17	748	448	**2.676.000**

Chú giải:

C: Chiều cao tủ (Height of Enclosure)
R: Chiều rộng tủ (Width of Enclosure)
S: Chiều sâu tủ (Depth of Enclosure)
q: Chiều rộng Panel (Width of Panel)
h: Chiều cao Panel (Height of Panel)
p: Chiều dài Panel (Length of Panel)
a: Chiều cao miệng tủ (Height of mouth)
b: Chiều rộng miệng tủ (Width of mouth)

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60439-1:2004; BS 5486-1:1990

TỦ ĐIỆN VỎ KIM LOẠI (LOẠI SỬ DỤNG TRONG NHÀ, LẮP NỔI)
METAL ENCLOSURES (INDOOR TYPE, SURFACE MOUNTED)

TỦ ĐIỆN VỎ KIM LOẠI DÙNG CHỨA MCCB VÀ KHỞI ĐỘNG TỪ
Metal emclosures for MCCB & contactor

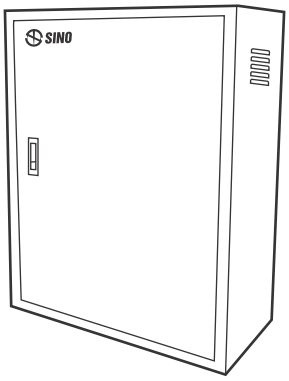

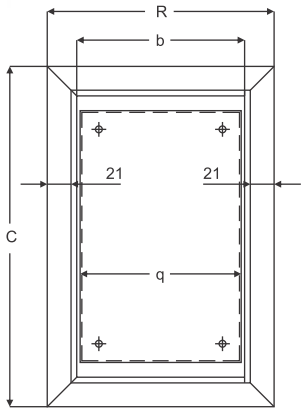

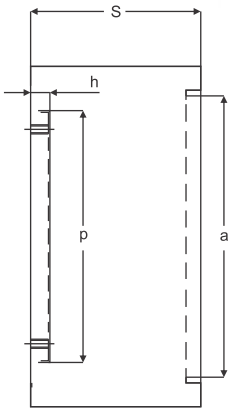

Mã số Cat.No	Kích thước tủ Dimension of Enclosure			Kích thước Panen Panel size			Kích thước miệng tủ Mouth size		Đơn giá (VNĐ) Unit price
	C	R	S	q	p	h	a	b	
CKE0	200	150	100	110	140	17	169.6	119.6	**265.000**
CKE1	200	200	120			17			**290.000**
CKE2	200	200	150			17			**308.000**
CKE3	200	300	120			17			**346.000**
CKE4	200	300	150			17			**365.000**
CKE5	250	200	150			17			**335.000**
CKE6	250	250	150			17			**365.000**
CKE7	300	200	100	140	200	17	229.6	149.6	**305.000**
CKE8	300	200	150	142	222	17	248	148	**425.000**
CKE9	300	300	120			17			**469.000**
CKE10	300	300	150			17			**490.000**
CKE11	300	300	250			17			**595.000**
CKE12	300	400	150			17			**595.000**
CKE13	300	400	200			17			**588.000**
CKE14	300	400	210			17			**594.000**
CKE15	300	500	200			17			**686.000**
CKE16	300	500	210			17			**698.000**
CKE17	300	500	250			17			**746.000**
CKE18	350	250	100	188	288	17	298	198	**432.000**
CKE19	350	250	150	192	272	17	298	198	**485.000**
CKE20	400	300	100	238	338	17	348	248	**512.000**
CKE21	400	300	150			17			**536.000**
CKE22	400	300	160	238	338	17	348	248	**536.000**
CKE23	400	300	210			17			**583.000**
CKE24	400	300	300			17			**672.000**
CKE25	400	400	150			17			**651.000**

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60439-1:2004; BS 5486-1:1990

Mã số Cat.No	Kích thước tủ Dimension of Enclosure			Kích thước Panen Panel size			Kích thước miệng tủ Mouth size		Đơn giá (VNĐ) Unit price
	C	R	S	q	p	h	a	b	
CKE26	400	400	210			17			725.000
CKE27	400	400	250			17			773.000
CKE28	400	400	300			17			833.000
CKE29	400	500	210			17			873.000
CKE30	400	500	250			17			927.000
CKE31	400	600	210			17			1.027.000
CKE32	400	600	250			17			1.087.000
CKE33	450	300	170	242	372	17	398	248	590.000
CKE34	500	300	150			17			622.000
CKE35	500	300	210			17			695.000
CKE36	500	300	300	0	0	17	0	0	805.000
CKE37	500	400	150	0	0	17	0	0	792.000
CKE38	500	400	210			17			874.000
CKE39	500	400	300			17			996.000
CKE40	500	500	210			17			1.052.000
CKE41	500	500	300			17			1.188.000
CKE42	500	600	210			17			1.237.000
CKE43	500	600	250			17			1.303.000
CKE44	500	700	210			17			1.416.000
CKE45	500	700	250			17			1.488.000
CKE46	550	350	170	292	442	17	468	298	797.000
CKE47	550	400	200	342	492	17	518	348	1.095.000
CKE48	600	350	200			17			1.061.000
CKE49	600	400	200			17			1.181.000
CKE50	600	400	210			17			1.200.000
CKE51	600	400	250			17			1.273.000
CKE52	600	400	300			17			1.364.000
CKE53	600	450	200			17			1.301.000
CKE54	600	450	230	382	522	17	558	388	1.359.000
CKE55	600	500	210			17			1.442.000
CKE56	600	500	250			17			1.522.000
CKE57	600	600	210			17			1.692.000
CKE58	600	800	210			17			2.178.000
CKE59	600	800	250			17			2.279.000
CKE60	600	800	300			17			2.406.000
CKE61	700	400	250			17			1.455.000
CKE62	700	450	250			17			1.600.000
CKE63	700	500	200	438	638	17	648	448	1.630.000
CKE64	700	500	210			17			1.651.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60439-1:2004; BS 5486-1:1990

Mã số Cat.No	Kích thước tủ Dimension of Enclosure			Kích thước Panen Panel size			Kích thước miệng tủ Mouth size		Đơn giá (VNĐ) Unit price
	C	R	S	q	p	h	a	b	
CKE65	700	500	250			17			1.740.000
CKE66	700	600	200			17			1.905.000
CKE67	700	600	250	512	602	17	638	518	2.023.000
CKE68	750	600	250	542	672	17	708	548	2.149.000
CKE69	800	400	250			17			1.839.000
CKE70	800	500	250			17			1.966.000
CKE71	800	600	150	442	712	17	748	448	2.020.000
CKE72	800	600	210			17			2.173.000
CKE73	800	600	250			17			2.275.000
CKE74	800	600	300			17			2.402.000
CKE75	800	800	300			17			3.058.000
CKE76	800	1000	300			17			4.170.000
CKE77	800	1200	300			17			4.899.000
CKE78	900	700	250			17			3.235.000
CKE79	1000	600	300	632	832	17	868	638	3.295.000
CKE80	1000	700	300			17			3.735.000
CKE81	1000	800	210			17			3.830.000
CKE82	1000	800	250			17			3.983.000
CKE83	1000	800	300			17			4.175.000
CKE84	1000	800	350			17			4.366.000
CKE85	1000	1000	300			17			5.066.000
CKE86	1200	600	300			17			3.876.000
CKE87	1200	700	300			17			4.393.000
CKE88	1200	800	300			17			4.909.000
CKE89	1200	800	350			17			5.122.000
CKE90	1200	800	400			17			5.335.000
CKE91	1400	600	300			17			4.540.000
CKE92	1400	800	300			17			5.733.000
CKE93	1500	800	400			17			7.718.000
CKE94	1600	800	300			17			7.540.000
CKE95	1600	800	400			17			8.168.000
CKE96	1600	1000	300			17			9.078.000
CKE97	1700	800	450			17			8.945.000
CKE98	1800	800	450			17			9.406.000
CKE99	1800	1000	300			17			10.096.000
CKE100	2200	1000	600			17			14.656.000

Chú giải:

C: Chiều cao tủ (Height of Enclosure)
R: Chiều rộng tủ (Width of Enclosure)
S: Chiều sâu tủ (Depth of Enclosure)
q: Chiều rộng Panel (Width of Panel)
h: Chiều cao Panel (Height of Panel)
p: Chiều dài Panel (Length of Panel)
a: Chiều cao miệng tủ (Height of mouth)
b: Chiều rộng miệng tủ (Width of mouth)

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60439-1:2004; BS 5486-1:1990

TỦ KẾT NỐI
Extension Enclosures

Kiểu dáng Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
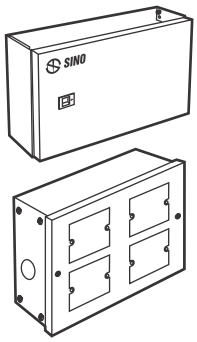	CE1	Tủ kết nối dùng cho MCCB tổng từ 40A-125A Extension Enclosure For MCCB 3P (40A-125A)	789.000
	CE2	Tủ kết nối dùng cho MCCB tổng từ 60A-250A Extension Enclosure For MCCB 3P (60A-250A)	1.032.000
	CDSW04RG	Tủ kết nối lắp 4 mặt công tắc & ổ cắm chữ nhật Extension Enclosure For 4 Swithches & Sockets - R type	310.500
	CDSW04SG	Tủ kết nối lắp 4 mặt công tắc & ổ cắm vuông Extension Enclosure For 4 Swithches & Sockets - S type	310.500

TỦ PHÂN PHỐI ĐIỆN 3 PHA DÙNG CHỨA MCB (S)
Metal T.P.N Distribution Board for MCB (S)

Kiểu dáng Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
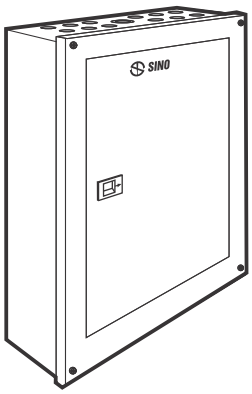	CDA12	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 12 MCB đơn. Kích thước: 370 x 460 x 117mm 12 Module MCB - T.P.N. Distribution Board Dimension: 370(H) x 460(W) x 117mm(D)	1.490.000
	CDA18	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 18 MCB đơn. Kích thước: 427 x 460 x 117mm 18 Module MCB - T.P.N. Distribution Board Dimension: 427(H) x 460(W) x 117mm(D)	1.762.000
	CDA24	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 24 MCB đơn. Kích thước: 455 x 460 x 117mm 24 Module MCB - T.P.N. Distribution Board Dimension: 455(H) x 460(W) x 117mm(D)	2.100.000
	CDA36	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 36 MCB đơn. Kích thước: 585 x 460 x 117mm 36 Module MCB - T.P.N. Distribution Board Dimension: 585(H) x 460(W) x 117mm(D)	2.610.000
	CDA42	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 42 MCB đơn. Kích thước: 640 x 460 x 117mm 42 Module MCB - T.P.N. Distribution Board Dimension: 640(H) x 460(W) x 117mm(D)	2.916.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60439-1:2004; BS 5486-1:1990

TỦ PHÂN PHỐI - CTDBA SERIES

CÔNG DỤNG:
- Dùng làm tủ phân phối điện 3 pha
- Thích hợp cho các công trình dân dụng công nghiệp

ĐẶC TÍNH:
- Khả năng chứa : 12-48 cực (18mm)
  Thiết kế theo kiểu module - cho phép đa dạng hóa việc lắp đặt
- Có thể lắp đặt cầu dao tổng (MCCB) từ 100 -160A- Đầy đủ phụ kiện đi kèm

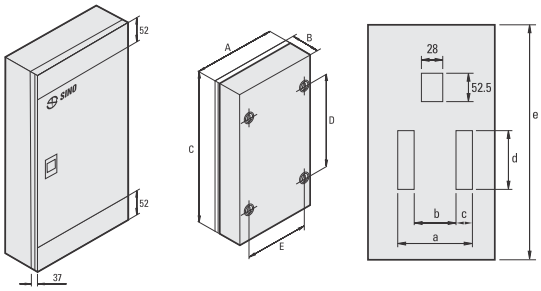

TỦ PHÂN PHỐI - LOẠI CÓ MCCB TỔNG 8R SERIES - 100A

Số MCB 1 cực	Mã số Cat.No	Kích thước/ Dimension: (mm)										Đơn giá (VNĐ) Unit Price
		a	b	c	d	e	A	B	C	D	E	
3x4	**CTDBA04/100SG**	204	112	46	110	435	357	137	538	442	250	**1.770.000**
3x6	**CTDBA06/100SG**	204	112	46	164	488	357	137	592	496	250	**2.018.000**
3x8	**CTDBA08/100SG**	204	112	46	218	542	357	137	646	550	250	**2.258.000**
3x12	**CTDBA12/100SG**	204	112	46	326	650	357	137	754	658	250	**2.745.000**
3x14	**CTDBA14/100SG**	204	112	46	380	705	357	137	808	712	250	**3.048.000**

TỦ PHÂN PHỐI - LOẠI CÓ MCCB TỔNG 8R SERIES - 125A

Số MCB 1 cực	Mã số Cat.No	Kích thước/ Dimension: (mm)										Đơn giá (VNĐ) Unit Price
		a	b	c	d	e	A	B	C	D	E	
3x4	**CTDBA04/125SG**	204	112	46	110	435	357	137	518	422	250	**1.770.000**
3x6	**CTDBA06/125SG**	204	112	46	164	488	357	137	572	476	250	**2.018.000**
3x8	**CTDBA08/125SG**	204	112	46	218	542	357	137	626	530	250	**2.258.000**
3x12	**CTDBA12/125SG**	204	112	46	326	650	357	137	734	638	250	**2.745.000**
3x14	**CTDBA14/125SG**	204	112	46	380	705	357	137	788	692	250	**3.048.000**

TỦ PHÂN PHỐI - LOẠI CÓ MCCB TỔNG 8R SERIES - 160A

Số MCB 1 cực	Mã số Cat.No	Kích thước/ Dimension: (mm)										Đơn giá (VNĐ) Unit Price
		a	b	c	d	e	A	B	C	D	E	
3x4	**CTDBA04/160SG**	204	112	46	110	435	357	137	598	500	250	**1.770.000**
3x6	**CTDBA06/160SG**	204	112	46	164	488	357	137	652	554	250	**2.018.000**
3x8	**CTDBA08/160SG**	204	112	46	218	542	357	137	706	608	250	**2.258.000**
3x12	**CTDBA12/160SG**	204	112	46	326	650	357	137	814	716	250	**2.745.000**
3x14	**CTDBA14/160SG**	204	112	46	380	705	357	137	868	770	250	**3.048.000**

TỦ PHÂN PHỐI - LOẠI KHÔNG DÙNG CẦU DAO (MCCB) TỔNG

Số MCB 1 cực	Mã số Cat.No	Kích thước/ Dimension: (mm)										Đơn giá (VNĐ) Unit Price
		a	b	c	d	e	A	B	C	D	E	
3x4	**CTDBA04/SG**	204	112	46	110	254	357	137	358	260	250	**1.345.000**
3x6	**CTDBA06/SG**	204	112	46	164	308	357	137	412	314	250	**1.616.000**
3x8	**CTDBA08/SG**	204	112	46	218	362	357	137	466	368	250	**1.890.000**
3x12	**CTDBA12/SG**	204	112	46	326	470	357	137	574	476	250	**2.348.000**
3x14	**CTDBA14/SG**	204	112	46	380	524	357	137	628	530	250	**2.625.000**

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60439-1:2004; BS 5486-1:1990